

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt khu vực không đấu giá  
quyền khai thác khoáng sản**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;  
Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;  
Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 28/7/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy gạch Tuy nèn - Gạch không nung Hùng Phát - Cơ sở 2 của Công ty cổ phần Hùng Phát;  
Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 447/TTr-STNMT ngày 05/9/2018 về việc đề nghị phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt 01 vị trí sét làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cụ thể như sau: Có danh mục kèm theo.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND thành phố Kon Tum; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN64

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn



**KHU VỰC KHÔNG ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
(Kèm theo Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh)

STT	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
<b>Địa điểm: Thôn Thanh Trung, Phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum</b>						
1	1.595.600	551.634	Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình - Dự án Nhà máy gạch Tuy nèn - Gạch không nung Hùng Phát - Cơ sở 2 của Công ty cổ phần Hùng Phát	3,2	160.918	- Điểm b Khoản 1, Điều 65 của Luật khoáng sản. - Điểm d, Khoản 1, Điều 22 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.
2	1.595.640	551.626				
3	1.595.636	551.569				
4	1.595.628	551.523				
5	1.595.613	551.464				
6	1.595.530	551.467				
7	1.595.519	551.523				
8	1.595.493	551.520				
9	1.595.491	551.521				
10	1.595.486	551.553				
11	1.595.488	551.592				
12	1.595.475	551.605				
13	1.595.467	551.726				
14	1.595.488	551.733				
15	1.595.492	551.726				
16	1.595.512	551.709				
17	1.595.532	551.704				
18	1.595.577	551.706				
19	1.595.589	551.709				

*N/A*